

Số phiếu: 06012/2025/PKQ-THH (25.6339)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251205.NT.004)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	KCN TÂN THỚI HIỆP
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	11,71	5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	759	100
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	1.946	200
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	205	200
5	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,3	15
6	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,4	-
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	9,3	12
8	Tổng Nitơ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	12,6	60
9	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	2,06	8
10	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3,1 x 10 ³	7.500

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- KCN TÂN THỚI HIỆP: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp

- 251205.NT.004: Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1203474; Y = 596984)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 06012/2025/PKQ-THH (25.6339)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251205.NT.005)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	KCN TÂN THỚI HIỆP
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	7,99	5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	13	100
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	32	200
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	16	200
5	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	15
6	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	-
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,29	12
8	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	9,34	60
9	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,2	8
10	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,2 x 10 ³	7.500

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- KCN TÂN THỚI HIỆP: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 251205.NT.005: Đầu ra sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải (X = 1203482; Y = 596906)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 06012/2025/PKQ-THH (25.6339)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251205.B.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT
					Hàm lượng tuyệt đối (ppm)
1	Asen (As) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2023	1,1	5,04
2	Cadimi (Cd) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,26
3	Selen (Se) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,3)	2,52
4	Coban (Co) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=6,4)	201,6
5	Kẽm (Zn) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	208	630
6	Niken (Ni) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2023	1	176,4
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	ppm	US EPA Method 7471B.	KPH (MDL=0,02)	0,504
8	Chì (Pb) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2023	2,43	37,8
9	Tổng Dầu ^(b)	ppm	US EPA Method 9071B.	73,5	126
10	Bạc (Ag) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=3,2)	12,6
11	Bari (Ba) ^(b)	ppm	US EPA Method 7010 + SMEWW 3113B:2023	6,25	252
12	pH. ^(b)	-	US.EPA Method 9040C & US.EPA Method 9045D	7,58	2 ÷ 12,5
13	Phenol. ^(d)	ppm	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A.	26,5	2.520
14	Benzen ^(b)	ppm	US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,003)	1,26
15	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	ppm	US.EPA Method 3060A + US.EPA Method 7196A.	2,9	17,6
16	Tổng Xyanua (CN-). ^(d)	ppm	US.EPAS Method 9013A + US.EPAS Method 9010C + US.EPAS Method 9014	KPH (MDL=0,5)	103,84

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 13,17 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

- Hàm lượng tuyệt đối (ppm): T = 0,08

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 251205.B.001: Bùn thải tại khu vực chứa bùn

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 5/5

